

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂM NHÌN

MST: 0304763878

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV

--- 2014 ---

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂM NHÌN

MỤC LỤC

	Trang
Bảng Cân Đối Kế Toán	01-07
Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh	08
Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ	09-10
Báo Cáo Tình Hình Biến Động Vốn Chủ Sở Hữu	11
Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính	12-18



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		10.542.399.018	14.333.675.598
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>V.01</i>	<i>7.180.331.608</i>	<i>13.526.084.956</i>
1. Tiền	111		310.331.608	1.276.084.956
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.870.000.000	12.250.000.000
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>	<i>V.09</i>	<i>3.243.890.354</i>	<i>261.515.733</i>
1. Phải thu của khách hàng	131		3.195.000.000	-
2. Trả trước cho người bán	132		47.562.494	260.187.873
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138		1.327.860	1.327.860
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		-	-
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		-	-
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>118.177.056</i>	<i>546.074.909</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<i>V.02</i>	96.677.056	162.574.909
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	<i>V.07</i>	-	-
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	<i>V.02</i>	21.500.000	383.500.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		808.721.266	1.364.555.915
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		80.420.986	275.576.564
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	70.255.634	218.779.116
- Nguyên giá	222		1.731.575.389	1.731.575.389
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.661.319.755)	(1.512.796.273)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.05	10.165.352	56.797.448
- Nguyên giá	228		967.502.000	967.502.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(957.336.648)	(910.704.552)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		728.300.280	1.088.979.351
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	177.678.394	538.357.465
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.08	291.241.886	291.241.886
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.06	259.380.000	259.380.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		11.351.120.284	15.698.231.513

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		412.035.104	557.890.360
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>412.035.104</i>	<i>557.890.360</i>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312			1.746.000
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.07	43.748.807	149.159.358
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.10	323.743.110	366.893.017
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	44.514.787	11.825.785
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		-	28.200.000
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		28.400	66.200
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	-
13. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.939.085.180	15.140.341.153
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>V.12</i>	<i>10.939.085.180</i>	<i>15.140.341.153</i>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		75.538.460.000	75.538.460.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(64.599.374.820)	(60.398.118.847)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+430)	440		11.351.120.284	15.698.231.513

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	1	2
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Chứng khoán lưu ký	006	781.420.000	103.930.000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	781.420.000	103.930.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	781.420.000	103.930.000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		
6.3. Chứng khoán cầm cố	017		
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022		
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	1	2
6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	032		
6.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	033		
6.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	034		
6.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		
6.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	036		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037		
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042		
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu	043		
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng	044		
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng	045		
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046		
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		
Trong đó:			
7.1. Chứng khoán giao dịch	051		
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		




CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014


Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	1	2
7.3. Chứng khoán cầm cố	061		
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066		
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067		
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071		
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073		
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		
7.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	076		
7.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	077		
7.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	078		
7.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		
7.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	080		
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	084		

Người lập biểu


VÕ THỊ NHƯ NGỌC

Q.Kế toán trưởng


HỒ THỊ KIỀU

Ngày 12 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc




HOÀNG QUỐC HÙNG

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01		3.346.216.088	562.212.651	3.803.819.533	4.555.469.971
<i>Trong đó:</i>						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		122.527.556	431.738.996	508.050.382	3.931.830.537
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		-	-	-	-
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-	-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		3.195.000.000	-	3.195.000.000	-
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7		-	-	-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-	-	-
- Doanh thu khác	01.9		28.688.532	130.473.655	100.769.151	623.639.434
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		3.346.216.088	562.212.651	3.803.819.533	4.555.469.971
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		479.419.150	709.606.366	2.006.851.267	2.952.555.397
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		2.866.796.938	(147.393.715)	1.796.968.266	1.602.914.574
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.723.719.264	1.796.189.213	5.998.224.239	8.060.831.474
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30		1.143.077.674	(1.943.582.928)	(4.201.255.973)	(6.457.916.900)
8. Thu nhập khác	31		-	-	-	289.513
9. Chi phí khác	32		-	-	-	-
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	-	289.513
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.143.077.674	(1.943.582.928)	(4.201.255.973)	(6.457.627.387)
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	V.13	1.143.077.674	(1.943.582.928)	(4.201.255.973)	(6.457.627.387)
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		151	(257)	(556)	(855)

(72.469.949)

Người lập

VÕ THỊ NHƯ NGỌC

Q.Kế toán trưởng

HỒ THỊ KIỀU



Ngày 12 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc

HOANG QUỐC HÙNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu được từ hoạt động kinh doanh	01		508.050.382	3.961.353.803
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		(790.052.954)	(1.945.371.149)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	03			
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	04		6.617.307.538	1.731.789.310
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	05		(6.645.545.338)	(1.705.845.910)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	06		-	
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	07		-	
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	08		(1.788.329.160)	(3.130.047.614)
9. Tiền chi trả cho người lao động	09		(3.023.855.244)	(3.559.107.146)
10. Tiền chi trả lãi vay	10			
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	11			
12. Tiền thu khác	12		16.275.751.989	18.636.405.745
13. Tiền chi khác	13		(17.599.849.712)	(13.460.549.310)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(6.446.522.499)	528.627.729
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(17.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		100.769.151	586.301.719
<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</i>	30		100.769.151	569.301.719

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	<i>50</i>		(6.345.753.348)	1.097.929.448
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>		13.526.084.956	12.428.155.508
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i>	<i>70</i>		7.180.331.608	13.526.084.956

Người lập



VÕ THỊ NHƯ NGỌC

Q.Kế toán trưởng



HỒ THỊ KIỀU

Ngày 12 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc



HOÀNG QUỐC HÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂM NHÌN
Tầng 9, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, Quận 1, TP.HCM
Điện thoại: 08 3914 7027 Fax: 08 3914 7020

(Ban hành theo T.Tư số 95/2008 /TT -BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính)
Sửa đổi theo Thông tư số 162/2010 /TT -BTC
ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU - 12 tháng	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ				Số dư cuối kỳ	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay		Năm trước		Năm nay	Năm trước
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1.Vốn đầu tư của CSH		75.538.460.000	75.538.460.000					75.538.460.000	75.538.460.000
2.Thặng dư vốn cổ phần									
3.Vốn khác của CSH									
4. Cổ Phiếu quỹ (*)									
5.Chênh lệch đánh giá lại TS									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Quỹ đầu tư phát triển									
8.Quỹ dự phòng TC									
9 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
10.Lợi nhuận chưa phân phối		(60.398.118.847)	(53.940.491.460)		4.201.255.973		6.457.627.387	(64.599.374.820)	(60.398.118.847)
Cộng		15.140.341.153	21.597.968.540		4.201.255.973		6.457.627.387	10.939.085.180	15.140.341.153

Người lập
(Ký, họ tên)

Võ Thị Như Ngọc

Q.Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Hồ Thị Kiều



Ngày 12 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hoàng Quốc Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính Quý IV năm 2014 của Công ty cổ phần chứng khoán Tâm Nhìn

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh
 - Môi giới chứng khoán.
 - Lưu ký chứng khoán.
- 3 - Tổng số công nhân viên và người lao động: 16 người

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 - Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1 - Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ trưởng Bộ Tài Chính ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được trình bày theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo cáo Tài Chính

3 - Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu ngắn hạn

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng nguyên giá tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá, các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng, sử dụng như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh:

Thời gian hữu dụng ước tính cho các nhóm tài sản như sau:

Máy móc thiết bị 03 - 08 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí lắp đặt thiết kế văn phòng, hệ thống mạng cáp, chi phí công cụ dụng cụ, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác, liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng trở lên. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

6- Khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: phí giao dịch, lưu ký chứng khoán; chi phí kiểm toán; tiền lương, ...

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra, dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

9 - Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và được thông qua Đại hội đồng cổ đông.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Cổ tức là doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc tài bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét và kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

12- Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
01. Tiền và tương đương tiền		
Tiền mặt	20.538.070	677.591.962
Tiền gửi ngân hàng	279.874.827	545.942.828
- NH TMCP Đầu Tư Phát Triển Việt Nam - CN NKKN	241.108.874	541.879.555
- NH An Bình - PGD Nguyễn Công Trứ	38.765.953	4.063.273
- NH HSBC		
Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	9.918.711	52.550.166
- NH TMCP Đầu Tư Phát Triển Việt Nam - CN NKKN	8.274.295	50.397.821
- NH An Bình - PGD Nguyễn Công Trứ	1.644.416	2.152.345
Các khoản tương đương tiền	6.870.000.000	12.250.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	6.870.000.000	12.250.000.000
Cộng	7.180.331.608	13.526.084.956

02. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí chờ phân bổ khác (Phí sử dụng dịch vụ Bloomberg, phí Bảo trì BOSCO)	96.677.056	162.574.909
Cộng	96.677.056	162.574.909
b. Tài sản ngắn hạn khác		
- Tam ứng	15.500.000	377.500.000
- Ký quỹ, ký cược	6.000.000	6.000.000
Cộng	21.500.000	383.500.000

03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU - 12 tháng	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Cửa công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	0	
- Chứng khoán khác	0	
b) Cửa nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	7.253.184	293.147.574.000
- Trái phiếu	0	
- Chứng khoán khác		
Tổng cộng	7.253.184	293.147.574.000

04. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư ngày 01/01/2014	-	1.731.575.389	-	-	1.731.575.389

- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2014	-	1.731.575.389	-	1.731.575.389
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2014	-	(1.512.796.273)	-	(1.512.796.273)
- Khấu hao trong kỳ	-	(148.523.482)	-	(148.523.482)
- Tặng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2014	-	(1.661.319.755)	-	(1.661.319.755)
Giá trị còn lại của TSCĐ HH				
Số dư ngày 01/01/2014	-	218.779.116	-	218.779.116
Số dư ngày 31/12/2014	-	70.255.634	-	70.255.634

05. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư ngày 01/01/2014	-	-	-	967.502.000	967.502.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2014	-	-	-	967.502.000	967.502.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2014	-	-	-	(910.704.552)	(910.704.552)
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	(46.632.096)	(46.632.096)
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2014	-	-	-	(957.336.648)	(957.336.648)
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Số dư ngày 01/01/2014	-	-	-	56.797.448	56.797.448
Số dư ngày 31/12/2014	-	-	-	10.165.352	10.165.352

06. Tài sản dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí lắp đặt hệ thống cáp mạng, chữ ký số	1.144.921	1.808.343
Chi phí lắp đặt thiết kế văn phòng	128.780.492	388.735.365
Điều chỉnh TSCĐ sang chi phí trả trước dài hạn theo TT45/2013/TT-BTC	47.752.981	147.813.757
Cộng	177.678.394	538.357.465
- Tài sản dài hạn khác		
Tiền đặt cọc thuê văn phòng	259.380.000	259.380.000
Cộng	259.380.000	259.380.000

07. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế TNCN	10.407.043	12.313.545
- Phải trả, phải nộp khác:		
Thuế nhà thầu Bloomberg	13.332.555	13.161.266
Thuế TNDN của tổ chức nước ngoài	19.838.109	123.376.382

Thuế TNCN từ chuyển nhượng chứng khoán	171.100	308.165
Cộng	43.748.807	149.159.358

08. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số dư tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	291.241.886	291.241.886
Cộng	291.241.886	291.241.886

09. Các khoản phải thu ngắn hạn

CHỈ TIÊU- 12 Tháng	Số đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	Số dự phòng đã lập
		Tăng	Giảm		
1. Phải thu của khách hàng	-	3.195.000.000		3.195.000.000	-
2. Trả trước cho người bán	260.187.873	328.862.474	541.487.853	47.562.494	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn					-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	508.050.382	508.050.382	-	-
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK	-	-	-	-	-
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	-	508.050.382	508.050.382	-	-
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán	-	-	-	-	-
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	-	-	-	-
- Phải thu thành viên khác	-	-	-	-	-
5. Các khoản phải thu khác	1.327.860	138.010.219	138.010.219	1.327.860	-
Tổng cộng:	261.515.733	4.169.923.075	1.187.548.454	3.243.890.354	-

10. Chi phí phải trả:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phí giao dịch, lưu ký phải trả Sở GDCK và TTLK	11.743.110	31.598.517
- Phải trả phí kiểm toán	50.000.000	55.000.000
- Phải trả Tiền điện	-	-
- Phải trả Chi phí bảo trì và nâng cấp phần mềm BOSC	53.000.000	36.500.000
- Ước lượng tháng 13 cho nhân viên	209.000.000	243.794.500
Cộng	323.743.110	366.893.017

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Bảo hiểm xã hội	43.324.456	10.635.454
- Phải trả, phải nộp khác	1.190.331	1.190.331
Cộng	44.514.787	11.825.785

12. Vốn chủ sở hữu

- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu: xem trang 11
- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	
	Tỷ lệ	Vốn góp
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Tâm Nhìn	70,77%	53.460.000.000
Bà Ngô Quỳnh Như	9,90%	7.478.460.000
Ông Hoàng Quốc Hùng	0,16%	120.000.000
Ông Đoàn Mạnh Khâm	19,17%	14.480.000.000
Tổng cộng	100,00%	75.538.460.000

c). Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Từ 01/01/2014 đến	Từ 01/01/2013 đến
	31/12/2014	31/12/2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	75.538.460.000	75.538.460.000
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	75.538.460.000	75.538.460.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d). Cổ phiếu		
	Từ 01/01/2014 đến	Từ 01/01/2013 đến
	31/12/2014	31/12/2013
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	7.553.846	7.553.846
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.553.846	7.553.846
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.553.846	7.553.846
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000VND		

13. Giải trình biến động Kết quả hoạt động kinh doanh quý IV/2014 so với quý IV/2013

Do quý IV/2014 doanh thu thuần của công ty tăng 2.784.003.437 và chi phí kinh doanh của công ty giảm là 302.657.165 đồng so với quý IV/2013. Vì vậy, dẫn đến kết quả kinh doanh Quý IV/2014 tốt hơn so với quý IV/2013 do đã tăng lên 159% lợi nhuận.

Kết quả kinh doanh Quý IV/2014 là 1.143.077.674 đồng, nguyên nhân xuất phát từ một số lý do sau:

Về doanh thu: Trong quý IV.2014, tuy khối lượng giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư có tài khoản tại Công ty giám, dẫn đến doanh thu môi giới chứng khoán của công ty cũng giảm đáng kể, đạt 122.527.556 đồng, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng đạt 28.688.532 đồng, nhưng có phát sinh thêm doanh thu từ hoạt động tư vấn: 3.195.000.000 đồng, như vậy dẫn đến tổng doanh thu đạt 3.346.216.088 đồng.

- Về chi phí kinh doanh: Chi phí kinh doanh Quý IV năm 2014 giảm 302.657.165 đồng so với Quý IV năm 2013, nguyên nhân:

- + Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 72.469.949 đồng do công ty thực hiện chính sách cắt giảm chi phí quản lý trong năm 2014
- + Chi phí kinh doanh trực tiếp giảm 230.187.216 đồng do khối lượng giao dịch quý IV năm 2014 giảm dẫn đến chi phí giao dịch chứng khoán giảm tương ứng.

Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ gồm: không có

Người lập

VÕ THỊ NHƯ NGỌC

Q.Kế toán trưởng

HỒ THỊ KIỀU

